

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG TRÔM
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 78/2019/DS-ST

Ngày: 04-7-2019

V/v Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Trang.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Huỳnh Đức Tâm.

2. Ông Phạm Thành Đồng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Thành Ngọc - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Ngày 04 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 55/2019/TLST-DS ngày 04 tháng 3 năm 2019 về “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 163/2019/QĐXXST-DS ngày 24 tháng 5 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Lê Văn N**, sinh năm: 1957.

Địa chỉ: Ấp 1, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Ông **Thái Văn T**, sinh năm: 1970.

Bà **Nguyễn Thị N1**, sinh năm: 1971.

Cùng địa chỉ: Ấp 6, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông N có mặt, ông T và bà N1 vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 18 tháng 02 năm 2019, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, nguyên đơn là ông Lê Văn N trình bày:

Ông kinh doanh thức ăn gia súc, có đăng ký kinh doanh hình thức hộ kinh doanh cá thể do ông đại diện hộ đứng tên giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Do có quan hệ quen biết nên ông có bán thức ăn gia súc cho ông Thái Văn T, bà Nguyễn Thị N1 theo hình thức gói đầu từ ngày 16/8/2016 cho đến ngày

25/5/2017. Sau khi tính toán tiền thức ăn thì ông T, bà N1 còn nợ ông số tiền là 201.673.000 đồng, hai bên có làm giấy viết tay có chữ ký của ông T, bà N1. Tính đến ngày 20/01/2019, ông T, bà N1 có thanh toán dần cho ông số tiền tổng cộng là 26.000.000 đồng, ông có ghi vào sổ theo dõi. Sau đó, ông nhiều lần đòi số tiền mà ông T, bà N1 còn thiếu là 175.673.000 đồng nhưng ông T, bà N1 không trả.

Theo đơn khởi kiện, ông yêu cầu Tòa án buộc ông Thái Văn T, bà Nguyễn Thị N1 có trách nhiệm liên đới trả cho ông số tiền mua thức ăn còn thiếu là 175.673.000 đồng, không yêu cầu tính tiền lãi. Trong quá trình tòa án hòa giải, ông thấy hoàn cảnh bà N1 khó khăn nên có lần ông trình bày là ông chỉ yêu cầu ông T, bà N1 trả cho ông số tiền 100.000.000 đồng là dứt nợ nhưng phải trả một lần. Tuy nhiên, bà N1 xin trả dần nên ông không đồng ý. Vì vậy, ông vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện yêu cầu ông Thái Văn T, bà Nguyễn Thị N1 có trách nhiệm liên đới trả cho ông số tiền 175.673.000 đồng, không yêu cầu trả tiền lãi.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải, bị đơn là bà Nguyễn Thị N1 trình bày:

Bà và ông T là vợ chồng hợp pháp, có đăng ký kết hôn. Từ trước đến nay cùng làm ăn chung và sống chung với nhau. Hiện tại, hôn nhân của bà và ông T vẫn còn tồn tại. Trong quá trình chung sống, bà và ông T có mua thức ăn gia súc của ông N để phục vụ cho việc chăn nuôi heo của gia đình bà và ông T. Quá trình mua bán, thanh toán tiền đúng như ông N trình bày. Đến ngày 25/5/2017 thì số tiền nợ là 201.673.000 đồng, bà và ông T có ký tên và ghi họ tên trong giấy cộng tiền nợ. Bà và ông T có trả dần, còn lại 175.673.000 đồng không có khả năng nên chưa trả.

Như vậy, bà thừa nhận quá trình mua thức ăn, do bà và ông T kinh doanh thua lỗ nên chưa trả đủ tiền cho ông N, còn thiếu ông N số tiền 175.673.000 đồng. Do hoàn cảnh kinh tế khó khăn nên bà xin trả dần theo hình thức cứ ba tháng bà trả cho ông N số tiền 7.000.000 đồng cho đến khi dứt nợ nhưng ông N yêu cầu trả một lần số tiền 100.000.000 đồng, bà không có khả năng trả nên bà không đồng ý.

Bà không có yêu cầu giám định, không yêu cầu thu thập chứng cứ gì thêm, không yêu cầu triệu tập người làm chứng hoặc đưa thêm người tham gia tố tụng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông Lê Văn N có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre giải quyết tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản với ông Thái Văn T, bà Nguyễn Thị N1. Ông T, bà N1 có địa chỉ thường trú tại

ấp 6, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Bến Tre.

Bị đơn là ông Thái Văn T, bà Nguyễn Thị N1 đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa, theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông T, bà N1.

Bị đơn không có yêu cầu phản tố, các đương sự không có yêu cầu giám định, không có yêu cầu thu thập chứng cứ gì thêm, không yêu cầu đưa thêm người khác vào tham gia tố tụng trong vụ án, không yêu cầu triệu tập người làm chứng.

[2] Về nội dung:

Ông N yêu cầu ông T, bà N1 có nghĩa vụ liên đới trả số tiền nợ mua thức ăn gia súc là 175.673.000 đồng.

Chứng cứ để ông N khởi kiện là giấy viết tay tính tiền, số tiền tổng cộng là 201.673.000 đồng, có chữ ký và ghi họ tên ông Thái Văn T, bà Nguyễn Thị N1 dưới các chữ “Nhà chăn nuôi ký nhận”.

Ông N và bà N1 đều thống nhất sau khi tính tiền thì bà N1 và ông T đã ký xác nhận nợ, sau đó đã trả được một phần, còn thiếu 175.673.000 đồng đến nay chưa trả. Bà N1 thừa nhận bà và ông T là vợ chồng hợp pháp, cùng sống chung và làm ăn chung, việc mua thức ăn gia súc của ông N để phục vụ cho việc làm kinh tế, chăn nuôi heo của gia đình bà và ông T, hôn nhân của bà và ông T đến nay còn tồn tại. Bà N1 đồng ý trả cho ông N số tiền 175.673.000 đồng. Đây là các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh được quy định tại khoản 1 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà N1 xin một mình trả dần số tiền 175.673.000 đồng theo phương thức cứ ba tháng bà sẽ trả cho ông N 7.000.000 đồng cho đến khi hết nợ nhưng ông N yêu cầu ông T và bà N1 phải liên đới trả tiền cho ông, cũng không đồng ý với việc bà N1 xin trả dần. Đồng thời, ông T cũng không đến Tòa án tham gia giải quyết, bà N1 vắng mặt tại phiên tòa nên các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Việc bà N1, ông T thiếu tiền thức ăn gia súc của ông N và chưa trả là đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Vì vậy, ông N khởi kiện là có căn cứ chấp nhận nên buộc ông T và bà N1 có nghĩa vụ liên đới trả cho ông N số tiền nợ là 175.673.000 đồng.

Ông N không yêu cầu tính tiền lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét về tiền lãi.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông T, bà N1 phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 8.783.650 đồng ($175.673.000 \text{ đồng} \times 5\% = 8.783.650 \text{ đồng}$).

Ông N là người cao tuổi, thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 430, 440 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 147, khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn N.

Buộc ông Thái Văn T và bà Nguyễn Thị N1 có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Lê Văn N số tiền là 175.673.000đ (Một trăm bảy mươi lăm triệu sáu trăm bảy mươi ba nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Thái Văn T và bà Nguyễn Thị N1 phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 8.783.650đ (Tám triệu bảy trăm tám mươi ba nghìn sáu trăm năm mươi đồng), nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện G.

Ông Lê Văn N thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, ông N có quyền kháng cáo bản án này để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm. Đối với ông T, bà N1 vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi

hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Phạm Thị Thu Trang